

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/12/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	27.462	0.04%	33.776.491	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	198.416	3.21%	2.826.120	
4	AMC	49%	1.396.500	78.300	2.75%	1.318.200	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	662.153	0.51%	-662.153	
7	API	49%	41.201.148	597.351	0.71%	40.603.797	
8	APS	100%	83.000.000	843.237	1.02%	82.156.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.529	0%	250.013.464	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	(*)
19	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	(*)
20	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	(*)
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.392.300	46.41%	1.607.700	
23	BAX	49%	4.018.000	1.392.688	16.98%	2.625.312	
24	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
25	BCC	49%	60.372.807	897.003	0.73%	59.475.804	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
30	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
33	BID122003	100%	10.524.298	106.300	1.01%	10.417.998	
34	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	19.727	0.17%	5.731.759	
40	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
41	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
42	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
43	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
44	BST	49%	539.000	4.926	0.45%	534.074	
45	BTS	49%	60.544.330	174.965	0.14%	60.369.365	
46	BTW	49%	4.586.400	2.031.019	21.7%	2.555.381	
47	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
48	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	(*)
49	BVS	100%	72.233.937	6.276.233	8.69%	65.957.704	
50	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
51	C69	49%	30.281.986	4.080	0.01%	30.277.906	
52	CAG	0%	0	31.900	0.23%	-31.900	
53	CAN	50%	2.500.000	1.320.020	26.4%	1.179.980	
54	CAP	0%	0	122.774	1.22%	-122.774	
55	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
56	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
57	CEO	49%	252.192.592	24.039.536	4.67%	228.153.056	
58	CET	49%	2.964.500	9.930	0.16%	2.954.570	
59	CIA	30%	5.912.971	196.453	1%	5.716.518	
60	CH120018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
61	CH121006	100%	5.900.000	141.944	2.41%	5.758.056	
62	CH121029	100%	5.000.000	2.630.399	52.61%	2.369.601	
63	CH42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
64	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
65	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
66	CLH	49%	5.880.000	368.760	3.07%	5.511.240	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CLM	0%	0	0	0%	0	
68	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
69	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
70	CPC	49%	2.108.494	310.450	7.21%	1.798.044	
71	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
72	CTB	49%	6.703.200	59.161	0.43%	6.644.039	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	475	200	42.11%	275	
75	CTG121030	100%	30.207.100	2.114.320	7%	28.092.780	
76	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
77	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
78	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	
79	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	(*)
80	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	(*)
81	CTP	49%	5.928.996	167.585	1.39%	5.761.411	
82	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
83	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
84	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
85	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
86	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
87	CVT122009	100%	2.000.000	2.000	0.10%	1.998.000	
88	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
89	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
90	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
91	DAE	0%	0	14.328	0.74%	-14.328	
92	DC2	50%	3.778.170	193.108	2.56%	3.585.062	
93	DDG	50%	29.919.943	2.631.457	4.4%	27.288.486	
94	DHP	49%	4.651.178	65.700	0.69%	4.585.478	
95	DHT	50%	36.970.886	20.072.799	27.15%	16.898.087	
96	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
97	DL1	49%	52.055.686	3.366.260	3.17%	48.689.426	
98	DNC	0%	0	20.495	0.32%	-20.495	
99	DNP	50%	59.454.956	284.884	0.24%	59.170.072	
100	DP3	0%	0	202.761	0.94%	-202.761	
101	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
102	DS3	49%	5.228.167	38.100	0.36%	5.190.067	
103	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
104	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DTD	49%	24.178.763	164.902	0.33%	24.013.861	
106	DTG	50%	3.631.605	8.480	0.12%	3.623.125	
107	DTK	35%	238.968.616	101.250	0.01%	238.867.366	
108	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
109	DVM	0%	0	0	0%	0	
110	DXP	0%	0	736.159	1.23%	-736.159	
111	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
112	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
113	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
114	EID	0%	0	2.890.202	19.27%	-2.890.202	
115	EVS	100%	164.800.618	780.595	0.47%	164.020.023	
116	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
117	GDW	49%	4.655.000	557.304	5.87%	4.097.696	
118	GEG121022	100%	5.214.220	1.053.158	20.2%	4.161.062	
119	GIC	49%	5.938.800	862.900	7.12%	5.075.900	
120	GKM	50%	15.717.118	28.513	0.09%	15.688.605	
121	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
122	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
123	GLT	0%	0	381.372	3.65%	-381.372	
124	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
125	GMX	50%	4.520.348	592.810	6.56%	3.927.538	
126	HAD	49%	1.960.000	510.916	12.77%	1.449.084	
127	HAT	49%	1.530.270	105.154	3.37%	1.425.116	
128	HBS	49%	16.169.990	23.932	0.07%	16.146.058	
129	HCC	49%	3.194.107	801.270	12.29%	2.392.837	
130	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
131	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
132	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
133	HGM	49%	6.174.000	27.300	0.22%	6.146.700	
134	HHC	49%	8.048.250	37.100	0.23%	8.011.150	
135	HJS	49%	10.289.951	42.228	0.20%	10.247.723	
136	HKT	49%	3.006.164	19.290	0.31%	2.986.874	
137	HLC	49%	12.453.447	1.890.031	7.44%	10.563.416	
138	HLD	49%	9.800.000	1.042.660	5.21%	8.757.340	
139	HMH	49%	6.467.925	286.420	2.17%	6.181.505	
140	HMR	0%	0	0	0%	0	
141	HOM	49%	36.636.874	916.716	1.23%	35.720.158	
142	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
144	HUT	50%	446.255.982	15.974.324	1.79%	430.281.658	
145	HVT	49%	5.384.148	347.580	3.16%	5.036.568	
146	ICG	49%	9.800.000	1.246.362	6.23%	8.553.638	
147	IDC	49%	161.699.965	51.213.568	15.52%	110.486.397	
148	IDJ	50%	86.745.096	1.208.702	0.70%	85.536.394	
149	IDV	30%	9.354.442	5.942.930	19.06%	3.411.512	
150	INC	49%	980.000	183.000	9.15%	797.000	
151	INN	49%	8.820.000	865.600	4.81%	7.954.400	
152	IPA	50%	106.917.887	1.097.395	0.51%	105.820.492	
153	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
154	IVS	100%	69.350.000	48.212.049	69.52%	21.137.951	
155	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
156	KHS	0%	0	29.430	0.24%	-29.430	
157	KKC	49%	2.548.000	229.027	4.4%	2.318.973	
158	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
159	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
160	KSD	49%	5.880.000	3.035.002	25.29%	2.844.998	
161	KSF	50%	150.000.000	1.000	0%	149.999.000	
162	KSQ	49%	14.700.000	185.800	0.62%	14.514.200	
163	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
164	KSV	0%	0	300	0%	-300	
165	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
166	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
167	L14	49%	15.121.162	59.320	0.19%	15.061.842	
168	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
169	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
170	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
171	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
172	L62	0%	0	0	0%	0	
173	LAS	49%	55.299.636	485.108	0.43%	54.814.528	
174	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
175	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
176	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
177	LHC	50%	7.200.000	2.682.180	18.63%	4.517.820	
178	LIG	0%	0	948	0%	-948	
179	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
180	LPB121036	100%	1.731.000	831.000	48.01%	900.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	LPB122010	100%	16.022.095	1.454.360	9.08%	14.567.735	
182	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
183	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
184	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
185	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
186	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
187	MAC	49%	7.418.475	50.939	0.34%	7.367.536	
188	MAS	30%	1.280.304	639.429	14.98%	640.875	
189	MBG	49%	58.907.084	302.259	0.25%	58.604.825	
190	MBS	49%	214.458.296	2.084.034	0.48%	212.374.262	
191	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
192	MCF	49%	5.281.140	159.714	1.48%	5.121.426	
193	MCO	49%	2.010.925	78.805	1.92%	1.932.120	
194	MDC	49%	10.494.989	3.901.053	18.21%	6.593.936	
195	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
196	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
197	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
198	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
199	MKV	49%	2.450.018	156.261	3.13%	2.293.757	
200	MML121021	100%	19.999.800	3.852.531	19.26%	16.147.269	
201	MSN120011	100%	5.000.000	539.443	10.79%	4.460.557	
202	MSN120012	100%	5.000.000	400.686	8.01%	4.599.314	
203	MSN121013	100%	5.000.000	397.050	7.94%	4.602.950	
204	MSN121014	100%	5.000.000	385.780	7.72%	4.614.220	
205	MSN121015	100%	4.000.000	417.148	10.43%	3.582.852	
206	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
207	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
208	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
209	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
210	MST	49%	37.242.107	448.908	0.59%	36.793.199	
211	MVB	49%	51.450.000	67.520	0.06%	51.382.480	
212	NAG	50%	15.823.270	483.559	1.53%	15.339.711	
213	NAP	49%	10.543.428	1.900	0.01%	10.541.528	
214	NBC	49%	18.129.570	1.456.071	3.94%	16.673.499	
215	NBP	49%	6.304.095	159.100	1.24%	6.144.995	
216	NBW	25%	2.725.000	485.300	4.45%	2.239.700	
217	NDN	50%	35.828.968	1.383.206	1.93%	34.445.762	
218	NDX	49%	4.893.902	39.301	0.39%	4.854.601	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NET	49%	10.975.203	209.064	0.93%	10.766.139	
220	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
221	NHC	49%	1.490.355	478.218	15.72%	1.012.137	
222	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	
223	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
224	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
225	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
226	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
227	NRC	50%	46.298.881	6.046.871	6.53%	40.252.010	
228	NSH	49%	10.139.784	57.600	0.28%	10.082.184	
229	NST	49%	5.488.981	403.403	3.6%	5.085.578	
230	NTH	49%	5.293.005	9.200	0.09%	5.283.805	
231	NTP	50%	64.787.667	23.112.202	17.84%	41.675.465	
232	NVB	9%	50.414.002	22.417.082	4%	27.996.920	
233	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
234	OCH	49%	98.000.000	29.700	0.01%	97.970.300	
235	ONE	49%	3.900.551	435.655	5.47%	3.464.896	
236	PBP	49%	2.351.762	1.705	0.04%	2.350.057	
237	PCE	49%	4.900.000	98.512	0.99%	4.801.488	
238	PCG	49%	9.246.300	9.235.093	48.94%	11.207	
239	PCH	0%	0	0	0%	0	
240	PCT	0%	0	720	0%	-720	
241	PDB	50%	4.454.990	11.590	0.13%	4.443.400	
242	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
243	PGN	50%	4.225.470	684.902	8.1%	3.540.568	
244	PGS	0%	0	546.797	1.09%	-546.797	
245	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
246	PHN	50%	3.626.955	3.561.013	49.09%	65.942	
247	PIA	0%	0	474.403	12.16%	-474.403	
248	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
249	PJC	49%	3.590.194	32.099	0.44%	3.558.095	
250	PLC	49%	39.591.431	1.023.680	1.27%	38.567.751	
251	PMB	49%	5.880.000	222.500	1.85%	5.657.500	
252	PMC	49%	4.572.960	307.374	3.29%	4.265.586	
253	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
254	PMS	0%	0	393.511	5.44%	-393.511	
255	POT	49%	9.520.702	14.505	0.07%	9.506.197	
256	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PPP	49%	4.311.995	445.630	5.06%	3.866.365	
258	PPS	49%	7.350.000	4.391.450	29.28%	2.958.550	
259	PPT	0%	0	0	0%	0	
260	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
261	PRC	49%	588.000	25.800	2.15%	562.200	
262	PRE	100%	104.400.000	575.856	0.55%	103.824.144	
263	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
264	PSD	0%	0	42.363	0.08%	-42.363	
265	PSE	49%	6.125.000	30.400	0.24%	6.094.600	
266	PSI	49%	29.322.237	174.450	0.29%	29.147.787	
267	PSW	49%	8.330.000	363.958	2.14%	7.966.042	
268	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
269	PTI	100%	80.395.709	30.174.214	37.53%	50.221.495	
270	PTS	49%	2.728.320	432.030	7.76%	2.296.290	
271	PV2	49%	18.301.500	69.500	0.19%	18.232.000	
272	PVB	49%	10.583.999	64.255	0.30%	10.519.744	
273	PVC	0%	0	271.017	0.45%	-271.017	
274	PVG	49%	17.885.000	2.026.205	5.55%	15.858.795	
275	PVI	100%	234.241.867	139.089.493	59.38%	95.152.374	
276	PVS	49%	234.203.482	103.334.918	21.62%	130.868.564	
277	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
278	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
279	QST	0%	0	0	0%	0	
280	QTC	0%	0	458.675	16.99%	-458.675	
281	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
282	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
283	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
284	SAF	50%	6.023.295	429.128	3.56%	5.594.167	
285	SBT121002	100%	3.510.397	638.032	18.18%	2.872.365	
286	SCG	49%	41.650.000	6.910	0.01%	41.643.090	
287	SCI	0%	0	225.310	0.89%	-225.310	
288	SD5	49%	12.739.925	531.512	2.04%	12.208.413	
289	SD6	49%	17.038.089	482.365	1.39%	16.555.724	
290	SD9	49%	16.774.660	789.397	2.31%	15.985.263	
291	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
292	SDC	49%	1.278.757	86.231	3.3%	1.192.526	
293	SDG	49%	4.968.598	29.366	0.29%	4.939.232	
294	SDN	51%	1.548.582	689.230	22.7%	859.352	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SDT	49%	20.938.832	484.328	1.13%	20.454.504	
296	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
297	SEB	0%	0	33.682	0.11%	-33.682	
298	SED	0%	0	755.099	7.55%	-755.099	
299	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
300	SGC	100%	7.147.580	65.289	0.91%	7.082.291	
301	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
302	SGH	49%	6.058.409	42.164	0.34%	6.016.245	
303	SHE	50%	4.792.755	127.909	1.33%	4.664.846	
304	SHN	49%	63.507.502	14.459	0.01%	63.493.043	
305	SHS	49%	398.446.806	112.669.090	13.86%	285.777.716	
306	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
307	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
308	SLS	49%	4.798.053	99.500	1.02%	4.698.553	
309	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
310	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
311	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
312	SPI	49%	8.239.350	258.000	1.53%	7.981.350	
313	SRA	0%	0	170.733	0.40%	-170.733	
314	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
315	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
316	STP	49%	3.942.414	71.845	0.89%	3.870.569	
317	SVN	49%	10.290.000	8.100	0.04%	10.281.900	
318	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
319	TA9	0%	0	1.793.122	14.44%	-1.793.122	
320	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
321	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
322	TC6	49%	15.923.091	362.150	1.11%	15.560.941	
323	TDN	49%	14.425.157	131.759	0.45%	14.293.398	
324	TDT	49%	11.709.301	17.619	0.07%	11.691.682	
325	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
326	TFC	49%	8.246.697	5.392.240	32.04%	2.854.457	
327	THB	49%	5.598.039	713.910	6.25%	4.884.129	
328	THD	49%	188.649.986	927.526	0.24%	187.722.460	
329	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
330	THT	35%	8.599.168	1.101.200	4.48%	7.497.968	
331	TIG	49%	86.243.177	20.245.965	11.5%	65.997.212	
332	TJC	49%	4.214.000	35.980	0.42%	4.178.020	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
334	TKG	0%	0	0	0%	0	
335	TKU	100%	7.255.744	3.711.753	51.16%	3.543.991	
336	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
337	TMC	49%	6.076.000	220.442	1.78%	5.855.558	
338	TMX	49%	2.940.000	427.290	7.12%	2.512.710	
339	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
340	TNG	49%	55.626.270	20.843.464	18.36%	34.782.806	
341	TNG122017	100%	3.000.000	1.971.556	65.72%	1.028.444	
342	TOT	25%	1.511.121	257.866	4.27%	1.253.255	
343	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
344	TPP	50%	22.500.000	73.854	0.16%	22.426.146	
345	TSB	70%	4.721.836	178.900	2.65%	4.542.936	
346	TTC	49%	2.936.250	519.062	8.66%	2.417.188	
347	TTH	49%	18.313.674	110.220	0.29%	18.203.454	
348	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
349	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
350	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
351	TV3	50%	4.758.651	27.442	0.29%	4.731.209	
352	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
353	TVC	30%	35.583.201	152.622	0.13%	35.430.579	
354	TVD	49%	22.031.803	1.926.737	4.29%	20.105.066	
355	TXM	49%	3.430.000	61.888	0.88%	3.368.112	
356	UNI	0%	0	234.827	1.5%	-234.827	
357	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
358	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
359	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
360	VBA122001	100%	100.000.000	208.599	0.21%	99.791.401	
361	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
362	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
363	VBC	49%	3.674.986	142.955	1.91%	3.532.031	
364	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
365	VC2	50%	33.599.705	54.965	0.08%	33.544.740	
366	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
367	VC6	49%	4.311.942	944.130	10.73%	3.367.812	
368	VC7	50%	24.022.796	18.630	0.04%	24.004.166	
369	VC9	49%	8.330.000	311.750	1.83%	8.018.250	
370	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VCM	0%	0	0	0%	0	
372	VCS	49%	78.400.000	4.387.301	2.74%	74.012.699	
373	VDL	49%	7.182.003	97.077	0.66%	7.084.926	
374	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
375	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
376	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
377	VE8	49%	882.000	14.400	0.80%	867.600	
378	VFS	100%	120.000.000	24.900	0.02%	119.975.100	
379	VGP	49%	4.025.199	104.513	1.27%	3.920.686	
380	VGS	49%	26.102.138	205.727	0.39%	25.896.411	
381	VHE	0%	0	0	0%	0	
382	VHL	49%	12.250.000	486.369	1.95%	11.763.631	
383	VHM121024	100%	22.800.000	378.732	1.66%	22.421.268	
384	VHM121025	100%	20.900.000	450.135	2.15%	20.449.865	
385	VIC121003	100%	15.150.000	200.255	1.32%	14.949.745	
386	VIC121004	100%	10.000.000	128.788	1.29%	9.871.212	
387	VIC121005	100%	18.600.000	83.578	0.45%	18.516.422	
388	VIC123028	100%	6.924.155	425.500	6.15%	6.498.655	(*)
389	VIC123029	100%	7.364.300	264.500	3.59%	7.099.800	(*)
390	VIF	0%	0	0	0%	0	
391	VIG	100%	45.133.300	856.723	1.9%	44.276.577	
392	VIT	50%	25.000.000	168.604	0.34%	24.831.396	
393	VLA	0%	0	63.005	3.15%	-63.005	
394	VMC	0%	0	106.912	0.45%	-106.912	
395	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
396	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
397	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
398	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
399	VNF	49%	15.540.781	123.584	0.39%	15.417.197	
400	VNG122002	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
401	VNR	49%	81.247.202	46.137.230	27.83%	35.109.972	
402	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
403	VRE12007	100%	20.000.000	1.044.992	5.22%	18.955.008	
404	VSA	0%	0	577.605	4.1%	-577.605	
405	VSM	49%	1.643.948	45.440	1.35%	1.598.508	
406	VTC	49%	2.222.001	473.442	10.44%	1.748.559	
407	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
408	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	VTV	49%	15.287.914	121.150	0.39%	15.166.764	
410	VTZ	51%	21.930.000	21.550	0.05%	21.908.450	
411	WCS	49%	1.225.000	723.044	28.92%	501.956	
412	WSS	49%	24.647.000	1.053.500	2.09%	23.593.500	
413	X20	49%	8.452.500	35.300	0.20%	8.417.200	
SẢN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.833.812	2.31%	373.440.684	
2	AAM	49%	6.049.741	106.877	0.87%	5.942.864	
3	AAT	50%	35.409.551	608.636	0.86%	34.800.915	
4	ABR	49%	9.800.000	9.727.800	48.64%	72.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	262.532	1.82%	6.787.199	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.100.310	38.53%	17.293.663	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.325.906	2.64%	18.506.970	
11	ADG	65%	13.897.338	10.295.719	48.15%	3.601.619	
12	ADP	100%	23.039.850	191.240	0.83%	22.848.610	
13	ADS	50%	29.197.363	155.233	0.27%	29.042.130	
14	AGG	50%	62.559.184	6.477.828	5.18%	56.081.356	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	519.029	0.24%	214.872.280	
17	ANV	49%	65.434.416	4.321.713	3.24%	61.112.703	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.275	15.2%	6.800.208	
19	APG	100%	153.621.942	821.017	0.53%	152.800.925	
20	APH	100%	243.884.268	68.452.677	28.07%	175.431.591	
21	ASG	30%	22.696.167	670.804	0.89%	22.025.363	
22	ASM	49%	164.898.108	8.127.511	2.42%	156.770.597	
23	ASP	49%	18.296.565	18.290.865	48.98%	5.700	
24	AST	49%	22.050.000	20.228.579	44.95%	1.821.421	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	1.510.228	1.05%	70.249.772	
27	BBC	50%	9.376.343	153.841	0.82%	9.222.502	
28	BCE	49%	17.150.000	505.677	1.44%	16.644.323	
29	BCG	50%	266.733.811	9.970.518	1.87%	256.763.293	
30	BCM	49%	507.150.000	22.583.999	2.18%	484.566.001	
31	BFC	50%	28.583.996	1.335.278	2.34%	27.248.718	
32	BHN	49%	113.582.000	40.742.150	17.58%	72.839.850	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
33	BIC	49%	57.465.678	51.511.668	43.92%	5.954.010	
34	BID	30%	1.517.557.144	871.739.929	17.23%	645.817.215	
35	BKG	50%	34.099.991	141.220	0.21%	33.958.771	
36	BMC	49%	6.072.388	767.785	6.2%	5.304.603	
37	BMI	49%	59.086.849	38.230.672	31.7%	20.856.177	
38	BMP	100%	81.860.938	69.537.479	84.95%	12.323.459	
39	BRC	50%	6.187.498	94.220	0.76%	6.093.278	
40	BSI	100%	202.783.127	81.900.047	40.39%	120.883.080	
41	BTP	49%	29.637.944	5.352.826	8.85%	24.285.118	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.551.642	26.48%	167.186.512	
44	BWE	49%	94.530.800	32.737.365	16.97%	61.793.435	
45	C32	50%	7.515.072	296.727	1.97%	7.218.345	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
50	CACB2306	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
51	CACB2307	100%	12.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
52	CAV	50%	28.800.000	144.094	0.25%	28.655.906	
53	CCI	0%	0	424.600	2.39%	-424.600	
54	CCL	50%	29.790.709	614.546	1.03%	29.176.163	
55	CDC	49%	10.774.470	795.931	3.62%	9.978.539	
56	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
57	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	56.100	0.56%	9.943.900	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
65	CFPT2314	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
66	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
67	CFPT2316	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
68	CFPT2317	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
69	CHDB2303	100%	2.000.000	1.519.100	75.96%	480.900	
70	CHDB2304	100%	2.000.000	1.965.400	98.27%	34.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
71	CHDB2305	100%	2.000.000	1.854.300	92.72%	145.700	
72	CHDB2306	100%	2.000.000	1.958.700	97.94%	41.300	
73	CHP	0%	0	5.595.756	3.81%	-5.595.756	
74	CHPG2307	100%	8.000.000	5.781.400	72.27%	2.218.600	
75	CHPG2309	100%	18.000.000	52.000	0.29%	17.948.000	
76	CHPG2312	100%	8.000.000	7.083.400	88.54%	916.600	
77	CHPG2313	100%	8.000.000	6.744.300	84.3%	1.255.700	
78	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
79	CHPG2315	100%	3.000.000	600	0.02%	2.999.400	
80	CHPG2316	100%	3.000.000	2.169.700	72.32%	830.300	
81	CHPG2317	100%	3.000.000	2.508.900	83.63%	491.100	
82	CHPG2318	100%	3.000.000	600.200	20.01%	2.399.800	
83	CHPG2319	100%	3.000.000	1.458.800	48.63%	1.541.200	
84	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
85	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
87	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
88	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
89	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
90	CHPG2327	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
91	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
92	CHPG2329	100%	10.000.000	100	0%	9.999.900	
93	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
94	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
95	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
96	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
97	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
98	CHPG2335	100%	8.000.000	7.969.400	99.62%	30.600	
99	CHPG2336	100%	8.000.000	7.971.900	99.65%	28.100	
100	CHPG2337	100%	4.000.000	4.000.100	100%	-100	
101	CHPG2338	100%	4.000.000	3.909.400	97.74%	90.600	
102	CHPG2339	100%	3.000.000	2.998.000	99.93%	2.000	
103	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
104	CHPG2341	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
105	CHPG2342	100%	16.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
106	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
107	CII	40%	127.345.925	20.517.618	6.44%	106.828.307	
108	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
109	CLC	49%	12.841.715	667.399	2.55%	12.174.316	
110	CLL	49%	16.660.000	3.572.101	10.51%	13.087.899	
111	CLW	49%	6.370.000	624.390	4.8%	5.745.610	
112	CMBB2305	100%	1.500.000	93.100	6.21%	1.406.900	
113	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
114	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
115	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
116	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
118	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
119	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
120	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
121	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
122	CMBB2316	100%	1.700.000	1.680.100	98.83%	19.900	
123	CMBB2317	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
124	CMBB2318	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
125	CMG	50%	75.288.966	65.732.403	43.65%	9.556.563	
126	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
127	CMSN2305	100%	3.000.000	2.408.600	80.29%	591.400	
128	CMSN2306	100%	2.000.000	850.100	42.51%	1.149.900	
129	CMSN2307	100%	2.000.000	1.880.100	94.01%	119.900	
130	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
131	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
132	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
133	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
134	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
135	CMSN2314	100%	3.000.000	2.978.300	99.28%	21.700	
136	CMSN2315	100%	3.000.000	2.855.400	95.18%	144.600	
137	CMSN2316	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
138	CMSN2317	100%	2.000.000	1.988.500	99.43%	11.500	
139	CMV	0%	0	34.388	0.19%	-34.388	
140	CMWG2304	100%	1.300.000	500	0.04%	1.299.500	
141	CMWG2305	100%	9.000.000	5.000	0.06%	8.995.000	
142	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
143	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
144	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
145	CMWG2310	100%	5.000.000	21.000	0.42%	4.979.000	
146	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
147	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
148	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
149	CMWG2314	100%	20.000.000	30.000	0.15%	19.970.000	
150	CMWG2315	100%	1.300.000	1.274.100	98.01%	25.900	
151	CMWG2316	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
152	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
153	CMWG2318	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
154	CMX	50%	50.949.495	15.640.169	15.35%	35.309.326	
155	CNG	49%	17.198.816	4.768.694	13.59%	12.430.122	
156	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
157	CNVL2304	100%	3.000.000	387.700	12.92%	2.612.300	
158	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
159	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
160	CPDR2303	100%	3.000.000	1.467.500	48.92%	1.532.500	
161	CPDR2304	100%	3.000.000	2.237.800	74.59%	762.200	
162	CPDR2305	100%	3.000.000	1.944.200	64.81%	1.055.800	
163	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
164	CPOW2304	100%	2.000.000	1.305.400	65.27%	694.600	
165	CPOW2305	100%	2.000.000	975.700	48.79%	1.024.300	
166	CPOW2306	100%	2.000.000	1.858.600	92.93%	141.400	
167	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
168	CPOW2308	100%	10.000.000	30.500	0.31%	9.969.500	
169	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
170	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
171	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
172	CPOW2312	100%	3.000.000	2.898.500	96.62%	101.500	
173	CPOW2313	100%	3.000.000	2.993.900	99.8%	6.100	
174	CPOW2314	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
175	CPOW2315	100%	3.000.000	2.960.100	98.67%	39.900	
176	CRC	0%	0	112.470	0.37%	-112.470	
177	CRE	50%	231.839.267	5.983.769	1.29%	225.855.498	
178	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
179	CSHB2301	100%	8.000.000	7.656.900	95.71%	343.100	
180	CSHB2302	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
181	CSHB2303	100%	8.000.000	8.000.100	100%	-100	
182	CSHB2304	100%	3.000.000	2.997.600	99.92%	2.400	
183	CSHB2305	100%	3.000.000	2.990.000	99.67%	10.000	
184	CSHB2306	100%	2.000.000	1.984.100	99.21%	15.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
185	CSM	50%	51.813.233	745.193	0.72%	51.068.040	
186	CSTB2305	100%	8.000.000	6.201.400	77.52%	1.798.600	
187	CSTB2306	100%	19.000.000	7.000	0.04%	18.993.000	
188	CSTB2309	100%	8.000.000	785.500	9.82%	7.214.500	
189	CSTB2310	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
190	CSTB2312	100%	3.000.000	2.876.300	95.88%	123.700	
191	CSTB2313	100%	3.000.000	1.856.600	61.89%	1.143.400	
192	CSTB2314	100%	3.000.000	2.015.500	67.18%	984.500	
193	CSTB2315	100%	3.000.000	443.800	14.79%	2.556.200	
194	CSTB2316	100%	3.000.000	637.600	21.25%	2.362.400	
195	CSTB2317	100%	7.000.000	50.300	0.72%	6.949.700	
196	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
197	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
198	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
199	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
200	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
201	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
202	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
203	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
204	CSTB2327	100%	23.000.000	13.500	0.06%	22.986.500	
205	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
206	CSTB2329	100%	8.000.000	7.748.300	96.85%	251.700	
207	CSTB2330	100%	8.000.000	7.971.000	99.64%	29.000	
208	CSTB2331	100%	4.000.000	3.892.100	97.3%	107.900	
209	CSTB2332	100%	4.000.000	3.842.500	96.06%	157.500	
210	CSTB2333	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
211	CSTB2334	100%	8.000.000	1.800	0.02%	7.998.200	
212	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
213	CSTB2336	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
214	CSTB2337	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
215	CSV	50%	22.100.000	1.663.298	3.76%	20.436.702	
216	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
217	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
218	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
219	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
220	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
221	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
222	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
223	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
224	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
225	CTD	49%	50.780.297	46.434.513	44.81%	4.345.784	
226	CTF	49%	43.804.266	2.171.261	2.43%	41.633.005	
227	CTG	30%	1.441.725.182	1.307.411.205	27.21%	134.313.977	
228	CTI	49%	30.869.998	291.453	0.46%	30.578.545	
229	CTPB2303	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
230	CTPB2304	100%	2.500.000	2.496.600	99.86%	3.400	
231	CTPB2305	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
232	CTPB2306	100%	2.000.000	1.985.700	99.29%	14.300	
233	CTR	49%	56.049.080	11.954.030	10.45%	44.095.050	
234	CTS	49%	72.881.772	1.903.286	1.28%	70.978.486	
235	CVHM2302	100%	8.000.000	26.000	0.33%	7.974.000	
236	CVHM2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
237	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
238	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
239	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
240	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
241	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
242	CVHM2312	100%	7.000.000	6.500	0.09%	6.993.500	
243	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
244	CVHM2314	100%	3.000.000	1.846.400	61.55%	1.153.600	
245	CVHM2315	100%	3.000.000	2.970.100	99%	29.900	
246	CVHM2316	100%	3.000.000	2.965.100	98.84%	34.900	
247	CVHM2317	100%	3.000.000	2.996.800	99.89%	3.200	
248	CVHM2318	100%	3.000.000	2.987.100	99.57%	12.900	
249	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
250	CVIB2302	100%	9.000.000	405.000	4.5%	8.595.000	
251	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
252	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
253	CVIB2306	100%	7.000.000	8.000	0.11%	6.992.000	
254	CVIB2307	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
255	CVIC2303	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
256	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
257	CVIC2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
258	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
259	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
260	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
261	CVIC2310	100%	5.000.000	4.606.700	92.13%	393.300	
262	CVIC2311	100%	5.000.000	4.993.300	99.87%	6.700	
263	CVIC2312	49%	1.960.000	3.999.500	99.99%	-2.039.500	
264	CVIC2313	100%	4.000.000	3.986.800	99.67%	13.200	
265	CVIC2314	100%	3.000.000	2.929.400	97.65%	70.600	
266	CVNM2304	100%	3.000.000	2.387.900	79.6%	612.100	
267	CVNM2305	100%	2.000.000	1.771.600	88.58%	228.400	
268	CVNM2306	100%	2.000.000	1.864.200	93.21%	135.800	
269	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
270	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
271	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
272	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
273	CVNM2312	100%	3.000.000	2.795.900	93.2%	204.100	
274	CVNM2313	100%	3.000.000	2.944.900	98.16%	55.100	
275	CVNM2314	100%	3.000.000	2.849.200	94.97%	150.800	
276	CVNM2315	100%	3.000.000	2.960.100	98.67%	39.900	
277	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
278	CVPB2304	100%	6.000.000	2.587.300	43.12%	3.412.700	
279	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
280	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
281	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
282	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
283	CVPB2310	100%	10.000.000	100	0%	9.999.900	
284	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
285	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
286	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
287	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
288	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
289	CVPB2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
290	CVPB2317	100%	2.000.000	1.999.600	99.98%	400	
291	CVPB2318	100%	2.000.000	1.983.300	99.17%	16.700	
292	CVPB2319	100%	2.000.000	1.924.000	96.2%	76.000	
293	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
294	CVPB2321	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
295	CVPB2322	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
296	CVRE2303	100%	3.900.000	8.000	0.21%	3.892.000	
297	CVRE2306	100%	5.000.000	4.191.100	83.82%	808.900	
298	CVRE2307	100%	2.000.000	184.900	9.25%	1.815.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
299	CVRE2308	100%	2.000.000	1.344.700	67.24%	655.300	
300	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
301	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
302	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
303	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
304	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
305	CVRE2315	100%	25.000.000	20.000	0.08%	24.980.000	
306	CVRE2316	100%	3.000.000	2.991.300	99.71%	8.700	
307	CVRE2317	100%	3.000.000	2.889.800	96.33%	110.200	
308	CVRE2318	100%	3.000.000	2.995.600	99.85%	4.400	
309	CVRE2319	100%	3.000.000	2.995.900	99.86%	4.100	
310	CVRE2320	100%	3.000.000	2.999.700	99.99%	300	
311	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
312	CVRE2322	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
313	CVT	50%	18.345.443	187.553	0.51%	18.157.890	
314	D2D	50%	15.152.379	915.732	3.02%	14.236.647	
315	DAG	49%	29.553.914	164.230	0.27%	29.389.684	
316	DAH	0%	0	9.455	0.01%	-9.455	
317	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
318	DBC	49%	118.580.910	14.561.483	6.02%	104.019.427	
319	DBD	100%	74.883.559	9.778.968	13.06%	65.104.591	
320	DBT	0%	0	425.549	2.61%	-425.549	
321	DC4	50%	26.249.861	57.141	0.11%	26.192.720	
322	DCL	0%	0	937.583	1.28%	-937.583	
323	DCM	49%	259.406.000	58.428.787	11.04%	200.977.213	
324	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
325	DGC	49%	186.091.850	71.749.868	18.89%	114.341.982	
326	DGW	49%	81.939.977	39.747.097	23.77%	42.192.880	
327	DHA	49%	7.408.773	1.824.178	12.06%	5.584.595	
328	DHC	50%	40.246.524	28.070.932	34.87%	12.175.592	
329	DHG	100%	130.746.071	70.567.851	53.97%	60.178.220	
330	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
331	DIG	49%	298.827.477	32.553.138	5.34%	266.274.339	
332	DLG	49%	146.661.762	3.793.306	1.27%	142.868.456	
333	DMC	100%	34.727.465	19.717.584	56.78%	15.009.881	
334	DPG	49%	30.869.781	1.214.059	1.93%	29.655.722	
335	DPM	49%	191.786.000	39.896.966	10.19%	151.889.034	
336	DPR	50%	43.442.966	2.218.128	2.55%	41.224.838	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
337	DQC	49%	16.836.113	259.366	0.75%	16.576.747	
338	DRC	49%	58.208.376	15.317.215	12.89%	42.891.161	
339	DRH	50%	62.176.933	1.504.406	1.21%	60.672.527	
340	DRL	0%	0	287.620	3.03%	-287.620	
341	DSN	49%	5.920.674	2.204.076	18.24%	3.716.598	
342	DTA	49%	8.849.317	41.466	0.23%	8.807.851	
343	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
344	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
345	DVP	49%	19.600.000	5.700.421	14.25%	13.899.579	
346	DXG	50%	305.889.501	131.278.745	21.46%	174.610.756	
347	DXS	50%	287.051.562	110.573.834	19.26%	176.477.728	
348	DXV	49%	4.851.000	70.750	0.71%	4.780.250	
349	E1VFN30	100%	387.200.000	344.124.433	88.88%	43.075.567	
350	EIB	29.97043%	523.570.269	48.256.531	2.76%	475.313.738	
351	ELC	49%	28.801.633	1.702.803	2.9%	27.098.830	
352	EVE	100%	41.979.773	25.162.634	59.94%	16.817.139	
353	EVF	50%	175.532.015	5.081.754	1.45%	170.450.261	
354	EVG	49%	105.472.419	813.501	0.38%	104.658.918	
355	FCM	49%	22.098.984	1.306.297	2.9%	20.792.687	
356	FCN	50%	78.719.502	53.762.774	34.15%	24.956.728	
357	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
358	FIR	50%	32.122.640	144.922	0.23%	31.977.718	
359	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
360	FMC	50%	32.694.444	19.971.255	30.54%	12.723.189	
361	FPT	49%	622.284.748	622.284.748	49%	0	
362	FRT	49%	66.758.770	50.031.455	36.72%	16.727.315	
363	FTS	100%	214.564.987	60.194.368	28.05%	154.370.619	
364	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
365	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
366	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	(*)
367	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.420	2.25%	2.337.580	
368	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
369	FUEDCMID	100%	18.900.000	16.033.400	84.83%	2.866.600	
370	FUEFCV50	100%	5.800.000	92.500	1.59%	5.707.500	
371	FUEIP100	100%	5.700.000	85.600	1.5%	5.614.400	
372	FUEKIV30	100%	72.500.000	65.018.400	89.68%	7.481.600	
373	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.801.000	88.58%	3.199.000	
374	FUEMAV30	100%	26.300.000	22.792.447	86.66%	3.507.553	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
375	FUEMAVN D	100%	27.600.000	27.378.800	99.2%	221.200	
376	FUESSV30	100%	10.200.000	3.382.930	33.17%	6.817.070	
377	FUESSV50	100%	9.300.000	5.015.466	53.93%	4.284.534	
378	FUESSVFL	100%	137.000.000	130.206.282	95.04%	6.793.718	
379	FUEVFNVD	100%	702.400.000	679.592.946	96.75%	22.807.054	
380	FUEVN100	100%	24.200.000	2.398.560	9.91%	21.801.440	
381	GAS	49%	1.125.402.525	64.304.551	2.8%	1.061.097.974	
382	GDT	50%	10.780.546	3.107.142	14.41%	7.673.404	
383	GEG	50%	202.724.700	185.879.062	45.85%	16.845.638	
384	GEX	50%	425.747.896	109.186.567	12.82%	316.561.329	
385	GIL	50%	35.000.000	2.421.641	3.46%	32.578.359	
386	GMC	0%	0	2.339.844	7.09%	-2.339.844	
387	GMD	49%	149.890.292	149.726.842	48.95%	163.450	
388	GMH	50%	8.250.000	191.800	1.16%	8.058.200	
389	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
390	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
391	GVR	13%	520.000.000	12.552.701	0.31%	507.447.299	
392	HAG	49%	454.459.294	26.451.254	2.85%	428.008.040	
393	HAH	30%	31.655.064	4.169.160	3.95%	27.485.904	
394	HAP	49%	54.437.908	2.570.144	2.31%	51.867.764	
395	HAR	49%	49.661.549	134.064	0.13%	49.527.485	
396	HAS	49%	3.920.000	1.248.545	15.61%	2.671.455	
397	HAX	50%	46.713.782	14.034.440	15.02%	32.679.342	
398	HBC	50%	137.066.635	39.376.902	14.36%	97.689.733	
399	HCD	49%	18.109.819	183.339	0.50%	17.926.480	
400	HCM	49%	224.445.659	192.928.365	42.12%	31.517.294	
401	HDB	20%	581.526.426	571.297.944	19.65%	10.228.482	
402	HDC	49%	66.201.391	2.499.594	1.85%	63.701.797	
403	HDG	50%	152.878.420	72.455.895	23.7%	80.422.525	
404	HHP	49%	30.391.666	4.270.791	6.89%	26.120.875	
405	HHS	50%	173.580.356	2.999.108	0.86%	170.581.248	
406	HHV	49%	161.381.671	21.262.428	6.46%	140.119.243	
407	HID	49%	37.614.865	433.938	0.57%	37.180.927	
408	HII	50%	36.831.508	339.647	0.46%	36.491.861	
409	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
410	HNG	50%	554.276.947	21.571.500	1.95%	532.705.447	
411	HPG	49%	2.849.244.993	1.460.228.995	25.11%	1.389.015.998	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
412	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
413	HQC	50%	238.300.000	2.902.917	0.61%	235.397.083	
414	HRC	0%	0	181.617	0.60%	-181.617	
415	HSG	49%	301.831.331	136.963.729	22.24%	164.867.602	
416	HSL	49%	17.337.918	432.449	1.22%	16.905.469	
417	HT1	49%	186.979.056	11.305.799	2.96%	175.673.257	
418	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
419	HTI	50%	12.474.600	5.222.193	20.93%	7.252.407	
420	HTL	49%	5.880.000	4.576.244	38.14%	1.303.756	
421	HTN	49%	43.667.041	1.212.620	1.36%	42.454.421	
422	HTV	49%	6.420.960	1.025.856	7.83%	5.395.104	
423	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
424	HUB	0%	0	297.723	1.13%	-297.723	
425	HVH	49%	19.915.966	123.397	0.30%	19.792.569	
426	HVN	30%	664.318.252	131.468.095	5.94%	532.850.157	
427	HVX	47.153%	19.580.401	383.200	0.92%	19.197.201	
428	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
429	ICT	100%	32.185.000	143.572	0.45%	32.041.428	
430	IDI	49%	111.545.857	1.777.525	0.78%	109.768.332	
431	IJC	49%	123.397.929	14.868.890	5.9%	108.529.039	
432	ILB	49%	12.006.100	825.200	3.37%	11.180.900	
433	IMP	75%	52.528.836	34.738.590	49.6%	17.790.246	
434	ITA	49%	459.847.167	6.007.572	0.64%	453.839.595	
435	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
436	ITD	49%	12.021.459	260.870	1.06%	11.760.589	
437	JVC	49%	55.125.083	1.628.983	1.45%	53.496.100	
438	KBC	49%	376.126.331	165.681.036	21.58%	210.445.295	
439	KDC	50%	139.870.678	51.805.816	18.52%	88.064.862	
440	KDH	50%	399.655.985	305.394.934	38.21%	94.261.051	
441	KHG	49%	220.223.250	2.008.957	0.45%	218.214.293	
442	KHP	0%	0	1.044.031	1.73%	-1.044.031	
443	KMR	100%	56.881.443	35.636.925	62.65%	21.244.518	
444	KOS	49%	106.075.854	1.010.713	0.47%	105.065.141	
445	KPF	49%	29.824.948	395.751	0.65%	29.429.197	
446	KSB	49%	37.549.288	2.388.123	3.12%	35.161.165	
447	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
448	LAF	49%	7.216.729	281.308	1.91%	6.935.421	
449	LBM	50%	10.000.000	3.835.837	19.18%	6.164.163	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
450	LCG	50%	95.820.585	4.034.304	2.11%	91.786.281	
451	LDG	50%	128.486.292	1.325.203	0.52%	127.161.089	
452	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
453	LGC	49%	94.498.834	86.754.578	44.98%	7.744.256	
454	LGL	50%	25.750.000	880.569	1.71%	24.869.431	
455	LHG	49%	24.505.884	10.174.205	20.34%	14.331.679	
456	LIX	50%	16.200.000	2.167.119	6.69%	14.032.881	
457	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
458	LPB	5%	127.880.820	79.890.113	3.12%	47.990.707	
459	LSS	0%	0	641.768	0.86%	-641.768	
460	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.643	23.24%	0	
461	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
462	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
463	MHC	49%	20.289.412	815.140	1.97%	19.474.272	
464	MIG	100%	172.672.500	29.333.180	16.99%	143.339.320	
465	MSB	30%	600.000.000	599.989.800	30%	10.200	
466	MSH	49%	36.756.909	3.005.197	4.01%	33.751.712	
467	MSN	49%	701.113.268	410.422.358	28.68%	290.690.910	
468	MWG	49%	717.054.590	646.385.298	44.17%	70.669.293	
469	NAF	100%	62.923.085	13.034.820	20.72%	49.888.265	
470	NAV	49%	3.920.000	91.418	1.14%	3.828.582	
471	NBB	50%	50.237.828	1.219.005	1.21%	49.018.823	
472	NCT	30%	7.850.082	3.725.375	14.24%	4.124.707	
473	NHA	49%	20.665.514	276.298	0.66%	20.389.216	
474	NHH	100%	72.880.000	467.592	0.64%	72.412.408	
475	NHT	50%	12.014.084	731.358	3.04%	11.282.726	
476	NKG	50%	131.638.903	40.584.117	15.41%	91.054.786	
477	NLG	50%	192.040.150	165.434.125	43.07%	26.606.025	
478	NNC	49%	10.740.800	1.188.042	5.42%	9.552.758	
479	NO1	49%	11.760.000	180.900	0.75%	11.579.100	
480	NSC	49%	8.617.624	1.196.072	6.8%	7.421.552	
481	NT2	49%	141.059.254	41.270.687	14.34%	99.788.567	
482	NTL	49%	29.885.075	3.194.556	5.24%	26.690.519	
483	NVL	49%	955.551.223	63.640.007	3.26%	891.911.216	
484	NVT	50%	45.250.000	101.420	0.11%	45.148.580	
485	OCB	22%	301.374.229	294.541.838	21.5%	6.832.391	
486	OGC	49%	147.000.000	760.701	0.25%	146.239.299	
487	OPC	0%	0	500.244	0.78%	-500.244	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
488	ORS	49%	98.000.000	6.974.433	3.49%	91.025.567	
489	PAC	49%	22.771.136	5.742.780	12.36%	17.028.356	
490	PAN	49%	105.984.344	33.890.866	15.67%	72.093.478	
491	PC1	50%	135.216.501	21.419.553	7.92%	113.796.948	
492	PDN	0%	0	111.057	0.30%	-111.057	
493	PDR	49%	329.106.647	56.011.611	8.34%	273.095.036	
494	PET	0%	0	1.175.129	1.09%	-1.175.129	
495	PGC	49%	29.567.892	1.378.094	2.28%	28.189.798	
496	PGD	49%	48.509.150	46.537.623	47.01%	1.971.527	
497	PGI	100%	110.896.796	22.738.555	20.5%	88.158.241	
498	PGV	50%	561.734.023	199.157	0.02%	561.534.866	
499	PHC	50%	25.340.963	52.811	0.10%	25.288.152	
500	PHR	49%	66.394.607	21.908.342	16.17%	44.486.265	
501	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	
502	PJT	0%	0	226.310	0.98%	-226.310	
503	PLP	49%	34.300.000	334.552	0.48%	33.965.448	
504	PLX	20%	258.775.616	220.817.752	17.07%	37.957.864	
505	PMG	49%	22.704.776	9.350.940	20.18%	13.353.836	
506	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
507	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
508	POM	50%	139.838.168	15.028.827	5.37%	124.809.341	
509	POW	49%	1.147.517.084	103.324.732	4.41%	1.044.192.352	
510	PPC	49%	159.855.150	41.285.577	12.66%	118.569.573	
511	PSH	0%	0	100	0%	-100	
512	PTB	25%	16.734.600	13.874.885	20.73%	2.859.715	
513	PTC	50%	16.153.662	373.022	1.15%	15.780.640	
514	PTL	0%	0	78.884	0.08%	-78.884	
515	PVD	49%	272.585.042	130.274.141	23.42%	142.310.901	
516	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
517	PVT	49%	158.589.110	38.118.099	11.78%	120.471.011	
518	QBS	0%	0	70	0%	-70	
519	QCG	49%	134.813.361	1.699.334	0.62%	133.114.027	
520	RAL	50%	11.773.709	437.240	1.86%	11.336.469	
521	RDP	50%	24.534.901	233.496	0.48%	24.301.405	
522	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
523	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
524	S4A	0%	0	42.810	0.10%	-42.810	
525	SAB	100%	1.282.562.372	792.009.664	61.75%	490.552.708	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
526	SAM	49%	186.180.875	2.469.668	0.65%	183.711.207	
527	SAV	50%	10.978.182	11.016.431	50.17%	-38.249	
528	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
529	SBG	0%	0	0	0%	0	
530	SBT	100%	762.112.326	116.163.452	15.24%	645.948.874	
531	SBV	100%	27.366.476	4.030.518	14.73%	23.335.958	
532	SC5	49%	7.342.429	470.992	3.14%	6.871.437	
533	SCD	49%	4.165.000	578.460	6.81%	3.586.540	
534	SCR	49%	193.874.269	1.603.505	0.41%	192.270.764	
535	SCS	30%	30.470.754	29.041.615	28.59%	1.429.139	
536	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
537	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
538	SFI	49%	11.669.862	2.281.307	9.58%	9.388.555	
539	SGN	30%	10.074.507	5.039.782	15.01%	5.034.725	
540	SGR	49%	29.400.000	7.335	0.01%	29.392.665	
541	SGT	0%	0	8.311.052	5.62%	-8.311.052	
542	SHA	49%	16.388.870	302.028	0.90%	16.086.842	
543	SHB	30%	1.085.819.433	208.507.950	5.76%	877.311.483	
544	SHI	49%	79.466.460	277.782	0.17%	79.188.678	
545	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
546	SIP	49%	89.085.882	599.438	0.33%	88.486.444	
547	SJD	49%	33.809.323	8.787.685	12.74%	25.021.638	
548	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
549	SJS	50%	57.427.770	1.222.220	1.06%	56.205.550	
550	SKG	49%	31.032.550	25.641.530	40.49%	5.391.020	
551	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
552	SMB	49%	14.624.857	4.094.020	13.72%	10.530.837	
553	SMC	0%	0	14.888.270	20.21%	-14.888.270	
554	SPM	49%	6.860.000	273.120	1.95%	6.586.880	
555	SRC	49%	13.752.224	27.867	0.10%	13.724.357	
556	SRF	100%	35.566.780	16.623.813	46.74%	18.942.967	
557	SSB	5%	122.685.000	2.230.725	0.09%	120.454.275	
558	SSC	49%	7.346.259	127.088	0.85%	7.219.171	
559	SSI	100%	1.501.130.137	667.033.606	44.44%	834.096.531	
560	ST8	49%	12.603.241	23.213	0.09%	12.580.028	
561	STB	30%	565.564.714	450.294.600	23.89%	115.270.114	
562	STG	34%	33.406.141	29.534.171	30.06%	3.871.970	
563	STK	100%	96.636.924	16.323.135	16.89%	80.313.789	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
564	SVC	49%	32.648.976	1.151.828	1.73%	31.497.148	
565	SVD	49%	13.526.894	116.810	0.42%	13.410.084	
566	SVI	100%	12.832.437	12.194.901	95.03%	637.536	
567	SVT	50%	8.655.489	240.875	1.39%	8.414.614	
568	SZC	20%	23.999.992	4.232.360	3.53%	19.767.632	
569	SZL	0%	0	3.426.099	17.13%	-3.426.099	
570	TBC	49%	31.115.000	986.964	1.55%	30.128.036	
571	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
572	TCD	49%	138.513.593	1.055.744	0.37%	137.457.849	
573	TCH	51%	340.790.079	18.365.290	2.75%	322.424.789	
574	TCL	49%	14.777.633	4.759.374	15.78%	10.018.259	
575	TCM	50%	46.348.857	44.353.511	47.85%	1.995.346	
576	TCO	49%	9.168.390	462.120	2.47%	8.706.270	
577	TCR	49%	5.082.863	5.012.408	48.32%	70.455	
578	TCT	0%	0	1.667.120	13.04%	-1.667.120	
579	TDC	50%	50.000.000	888.160	0.89%	49.111.840	
580	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
581	TDH	50%	56.326.383	1.387.423	1.23%	54.938.960	
582	TDM	50%	50.000.000	4.800.076	4.8%	45.199.924	
583	TDP	51%	38.519.276	70.952	0.09%	38.448.324	
584	TDW	50%	4.250.000	243.340	2.86%	4.006.660	
585	TEG	49%	35.675.215	3.824.946	5.25%	31.850.269	
586	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
587	THG	49%	11.249.369	196.039	0.85%	11.053.330	
588	TIP	50%	32.503.928	10.753.892	16.54%	21.750.036	
589	TIK	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
590	TLD	49%	36.628.767	505.965	0.68%	36.122.802	
591	TLG	100%	78.594.453	18.338.812	23.33%	60.255.641	
592	TLH	49%	55.036.808	1.761.991	1.57%	53.274.817	
593	TMP	49%	34.300.000	509.771	0.73%	33.790.229	
594	TMS	49%	77.552.558	67.938.219	42.93%	9.614.339	
595	TMT	49%	18.270.963	992.164	2.66%	17.278.799	
596	TNI	50%	24.832.975	67.147	0.14%	24.765.828	
597	TNA	49%	24.292.369	1.778.292	3.59%	22.514.077	
598	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
599	TNH	49%	46.978.558	42.426.372	44.25%	4.552.186	
600	TNI	49%	25.725.000	91.250	0.17%	25.633.750	
601	TNT	49%	24.990.000	534.529	1.05%	24.455.471	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
602	TPB	30%	660.490.502	659.402.507	29.95%	1.087.995	
603	TPC	49%	11.970.992	430.202	1.76%	11.540.790	
604	TRA	49%	20.312.299	19.188.927	46.29%	1.123.372	
605	TRC	49%	14.700.000	225.436	0.75%	14.474.564	
606	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
607	TTA	49%	83.328.220	5.291.390	3.11%	78.036.830	
608	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
609	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
610	TTF	50%	205.599.151	23.591.601	5.74%	182.007.550	
611	TV2	15%	10.128.924	8.359.750	12.38%	1.769.174	
612	TVB	30%	33.629.105	1.986.341	1.77%	31.642.764	
613	TVS	49%	74.144.189	43.460.391	28.72%	30.683.798	
614	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
615	TYA	100%	6.134.773	2.468.486	40.24%	3.666.287	
616	UIC	0%	0	983.970	12.3%	-983.970	
617	VAF	49%	18.456.020	3.034	0.01%	18.452.986	
618	VCA	49%	7.441.787	244.275	1.61%	7.197.512	
619	VCB	30%	1.676.727.378	1.311.665.965	23.47%	365.061.413	
620	VCF	49%	13.023.776	159.714	0.60%	12.864.062	
621	VCG	49%	261.888.101	57.415.504	10.74%	204.472.597	
622	VCI	100%	437.500.000	99.213.715	22.68%	338.286.285	
623	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
624	VDS	100%	210.000.000	3.037.651	1.45%	206.962.349	
625	VFG	51%	21.274.453	1.146.453	2.75%	20.128.000	
626	VGC	49%	219.691.500	25.505.002	5.69%	194.186.498	
627	VHC	100%	183.376.956	58.420.256	31.86%	124.956.700	
628	VHM	50%	2.177.183.744	1.005.612.878	23.09%	1.171.570.866	
629	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
630	VIC	48.017596%	1.857.732.271	476.285.336	12.31%	1.381.446.935	
631	VID	50%	20.418.034	348.864	0.85%	20.069.170	
632	VIP	49%	33.550.761	4.950.326	7.23%	28.600.435	
633	VIX	100%	669.444.725	50.677.761	7.57%	618.766.964	
634	VJC	30%	162.483.400	95.032.389	17.55%	67.451.011	
635	VMD	49%	7.565.731	255.081	1.65%	7.310.650	
636	VND	100%	1.217.844.009	282.224.973	23.17%	935.619.036	
637	VNE	49%	44.312.146	1.355.809	1.5%	42.956.337	
638	VNG	49%	47.665.537	490.213	0.50%	47.175.324	
639	VNL	49%	6.928.838	1.496.518	10.58%	5.432.320	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
640	VNM	100%	2.089.955.445	1.140.474.179	54.57%	949.481.266	
641	VNS	49%	33.251.004	13.848.239	20.41%	19.402.765	
642	VOS	49%	68.600.000	1.396.150	1%	67.203.850	
643	VPB	30%	2.380.177.080	2.234.865.428	28.17%	145.311.652	
644	VPD	49%	52.228.918	27.306.751	25.62%	24.922.167	
645	VPG	49%	41.261.464	239.021	0.28%	41.022.443	
646	VPH	49%	46.725.322	772.041	0.81%	45.953.281	
647	VPI	49%	118.579.812	5.906.220	2.44%	112.673.592	
648	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
649	VRC	49%	24.500.000	297.904	0.60%	24.202.096	
650	VRE	49%	1.141.121.020	728.337.213	31.27%	412.783.807	
651	VSC	49%	65.363.864	3.336.694	2.5%	62.027.170	
652	VSH	49%	115.758.210	28.493.984	12.06%	87.264.226	
653	VSI	49%	6.468.000	109.160	0.83%	6.358.840	
654	VTB	49%	5.871.204	254.389	2.12%	5.616.815	
655	VTO	49%	39.134.666	3.485.511	4.36%	35.649.155	
656	YBM	49%	7.006.941	39.246	0.27%	6.967.695	
657	YEG	100%	76.279.968	1.521.514	1.99%	74.758.454	
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	(*)
3	AAS	100%	229.999.521	2.589.046	1.13%	227.410.475	
4	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
5	ABC	49%	9.992.570	171.668	0.84%	9.820.902	
6	ABI	100%	72.391.750	6.356.454	8.78%	66.035.296	
7	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.150.000	
8	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
9	ACM	49%	24.990.000	905.482	1.78%	24.084.518	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	80.807.021	3.71%	986.007.864	
12	AFX	0%	0	800	0%	-800	
13	AGI	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
14	AGF	50%	14.054.871	131.130	0.47%	13.923.741	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	185.200	1.71%	5.106.800	
17	AIC	100%	100.000.000	130.300	0.13%	99.869.700	
18	ALV	49%	2.772.388	18.273	0.32%	2.754.115	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.365.449	35.61%	8.034.551	
22	ANT	0%	0	22.050	0.15%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	82.111	0.19%	21.153.509	
34	AVG	0%	0	0	0%	0	(*)
35	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
36	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
37	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
38	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
39	BBM	49%	980.000	6.300	0.32%	973.700	
40	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
41	BCA	0%	0	0	0%	0	
42	BCB	0%	0	0	0%	0	
43	BCO	0%	0	0	0%	0	
44	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
45	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
46	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
47	BDG	50%	12.399.960	351.065	1.42%	12.048.895	
48	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
49	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
50	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
51	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
52	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
53	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
54	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
55	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
56	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
57	BHI	100%	100.000.000	900	0%	99.999.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
58	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
59	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
60	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
61	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
62	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
63	BLI	49%	29.400.000	467.141	0.78%	28.932.859	
64	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
65	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
66	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
67	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
68	BMD	0%	0	0	0%	0	
69	BMF	0%	0	0	0%	0	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
73	BMS	100%	64.647.613	11.950	0.02%	64.635.663	
74	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
75	BNW	0%	0	0	0%	0	
76	BOT	51%	30.215.868	57.400	0.10%	30.158.468	
77	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
78	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
79	BRS	0%	0	0	0%	0	
80	BSA	0%	0	0	0%	0	
81	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
82	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
83	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
84	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
85	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
86	BSQ	50%	22.500.000	7.200	0.02%	22.492.800	
87	BSR	49%	1.519.244.811	24.432.401	0.79%	1.494.812.410	
88	BT1	0%	0	0	0%	0	
89	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
90	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
91	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
92	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
93	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
94	BTN	0%	0	100	0%	-100	
95	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
96	BTV	0%	0	30	0%	-30	
97	BVB	5%	25.084.000	451.261	0.09%	24.632.739	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	16.365	0.08%	9.458.456	
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	100.252	0.03%	-100.252	
107	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	175.668.834	32.071	0.01%	175.636.763	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	4.100	0.21%	975.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
134	CFV	0%	0	0	0%	0	
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	774.600	2.73%	13.141.400	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
146	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
147	CLX	49%	42.434.000	3.964.128	4.58%	38.469.872	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.726	24.28%	2.002.274	
150	CMI	49%	7.840.000	59.200	0.37%	7.780.800	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	266.570	3.33%	3.653.430	
156	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	380.640	3.35%	5.187.879	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
166	CSI	100%	16.800.000	5.329.807	31.73%	11.470.193	
167	CST	49%	20.994.918	2.701.118	6.3%	18.293.800	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	D17	0%	0	0	0%	0	(*)
175	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
176	DAN	50%	10.469.000	1.000	0%	10.468.000	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	49%	951.378	446.059	22.97%	505.319	
179	DC1	49%	2.207.125	42.998	0.95%	2.164.127	
180	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	
185	DCT	49%	13.339.587	111.504	0.41%	13.228.083	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
187	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	80.700	0.06%	71.513.151	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFF	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	63.000	0.08%	38.647.000	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
198	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DLM	0%	0	0	0%	0	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	
219	DNW	9.5%	11.400.000	307.437	0.26%	11.092.563	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	100	0%	-100	
222	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	135.478	0.19%	36.464.522	
230	DSC	100%	204.838.925	2.700	0%	204.836.225	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
252	EIC	49%	17.971.801	11.728	0.03%	17.960.073	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
256	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
257	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
258	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
261	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
262	FBC	0%	0	0	0%	0	
263	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
264	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
265	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
266	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
267	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
268	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
269	FHS	0%	0	0	0%	0	
270	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
272	FOC	49%	9.050.924	816.392	4.42%	8.234.532	
273	FOX	0%	0	9.741	0%	-9.741	
274	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
275	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
276	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
277	FT1	49%	3.469.127	15.900	0.22%	3.453.227	
278	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
279	FTM	49%	24.500.000	151.930	0.30%	24.348.070	
280	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
281	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
282	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
283	G36	0%	0	0	0%	0	
284	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
285	GCB	0%	0	20	0%	-20	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
286	GCF	0%	0	0	0%	0	
287	GDA	49%	56.198.839	26.796.000	23.36%	29.402.839	
288	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
289	GEE	50%	150.000.000	7.200	0%	149.992.800	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	
294	GHC	49%	23.354.625	611.866	1.28%	22.742.759	
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
297	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
298	GPC	0%	0	0	0%	0	
299	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
300	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
301	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
302	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
303	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
304	GVT	49%	5.686.499	3.012	0.03%	5.683.487	
305	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
306	HAC	49%	14.298.737	186.576	0.64%	14.112.161	
307	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
308	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
309	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
310	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
311	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
312	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
313	HBH	30%	4.800.000	333.310	2.08%	4.466.690	
314	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
315	HC3	49%	10.136.001	76.382	0.37%	10.059.619	
316	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
317	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
318	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
319	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
320	HD6	0%	0	0	0%	0	
321	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
322	HDM	5%	1.004.812	10.127	0.05%	994.685	
323	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
324	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
325	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
326	HDW	49%	15.622.410	20.900	0.07%	15.601.510	
327	HEC	0%	0	100	0%	-100	
328	HEJ	0%	0	0	0%	0	
329	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
330	HEP	49%	2.940.000	39.900	0.67%	2.900.100	
331	HES	0%	0	0	0%	0	
332	HFB	0%	0	0	0%	0	
333	HFC	0%	0	0	0%	0	
334	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
335	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
336	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
337	HHG	49%	17.099.213	69.140	0.20%	17.030.073	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	600	0%	10.499.400	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
345	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.148.200	39.35%	4.851.800	(*)
348	HLR	49%	808.500	9.400	0.57%	799.100	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	11.640	0.12%	-11.640	
354	HNA	0%	0	1.800	0%	-1.800	
355	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	80.110	0.02%	244.919.890	
358	HNF	49%	14.700.000	2.100	0.01%	14.697.900	
359	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
360	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	510.200	6.14%	3.560.029	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.773.136	22.14%	2.150.380	
371	HPT	49%	4.932.320	363.437	3.61%	4.568.883	
372	HPW	49%	36.361.400	73.500	0.10%	36.287.900	
373	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
374	HRT	0%	0	50.700	0.06%	-50.700	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	48.941	0.31%	7.826.056	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	191.500	0.96%	9.608.500	
384	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
385	HU4	49%	7.350.000	12.500	0.08%	7.337.500	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	479.900	0.55%	87.120.100	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	279.041	7.34%	1.582.959	
395	ICF	49%	6.275.430	347.060	2.71%	5.928.370	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
400	IFS	100%	87.140.984	85.761.059	98.42%	1.379.925	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	17.400	0.14%	5.866.849	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	88.100	1.1%	3.831.900	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	135.725	0.24%	28.044.015	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KVC	49%	24.255.000	582.624	1.18%	23.672.376	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
434	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
435	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
436	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
437	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
438	LAI	49%	4.189.500	1.000	0.01%	4.188.500	
439	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
440	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
441	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
442	LCM	49%	12.070.170	1.017.755	4.13%	11.052.415	
443	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
444	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
445	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
446	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
447	LIC	0%	0	0	0%	0	
448	LKW	9.5%	237.500	84.326	3.37%	153.174	
449	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
450	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
451	LM7	49%	2.450.000	13.301	0.27%	2.436.699	
452	LMC	0%	0	0	0%	0	
453	LMH	100%	25.629.995	16.271	0.06%	25.613.724	
454	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
455	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
456	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
457	LPT	0%	0	0	0%	0	
458	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
459	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
460	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
461	LTG	49%	49.363.317	42.529.755	42.22%	6.833.562	
462	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
463	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
464	M10	0%	0	0	0%	0	
465	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
466	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
467	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	44.493	0.08%	28.135.407	
470	MCH	50%	363.730.939	16.263.983	2.24%	347.466.956	
471	MCM	100%	110.000.000	1.172.120	1.07%	108.827.880	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	601.945	8.52%	2.858.914	
480	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	651.500	2.71%	-651.500	
484	MIC	49%	2.717.023	36.123	0.65%	2.680.900	
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.979.013	15.58%	8.538.461	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.865.267	2.4%	319.267.673	
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	156.426.120	39.12%	43.517.530	
494	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	3.398.086	49.096	0.72%	3.348.990	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.394.195	10.13%	158.008.798	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.804	13.82%	1.684.271	
506	MTL	49%	2.940.000	32.800	0.55%	2.907.200	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	0%	0	2.900	0.05%	-2.900	
512	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
513	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	NAB	30%	317.412.484	645.968	0.06%	316.766.516	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	157.400	3.15%	2.292.600	
521	NBT	50%	14.700.000	135.800	0.46%	14.564.200	
522	NCG	50%	59.892.162	13.246.521	11.06%	46.645.641	
523	NCS	49%	8.795.058	294.595	1.64%	8.500.463	
524	ND2	49%	24.497.040	17.632.283	35.27%	6.864.757	
525	NDC	49%	2.922.360	6.200	0.10%	2.916.160	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	49%	19.845.000	65.000	0.16%	19.780.000	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
532	NGC	49%	1.126.928	307.908	13.39%	819.020	
533	NHP	49%	13.512.480	42.300	0.15%	13.470.180	
534	NHV	49%	2.685.254	23.000	0.42%	2.662.254	
535	NJC	50%	1.575.000	3.000	0.10%	1.572.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	25.200	0.27%	4.625.312	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	21.300	0.04%	27.810.700	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	75.600	0.76%	4.824.400	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
547	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	56.565.781	5.47%	11.910.554	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	286.601	1.02%	13.457.883	
561	PAT	50%	12.500.000	218.100	0.87%	12.281.900	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	49%	24.500.000	98.300	0.20%	24.401.700	
574	PGB	30%	90.000.000	291.200	0.10%	89.708.800	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.873.959	0.57%	158.336.441	
577	PHS	100%	150.009.819	124.932.831	83.28%	25.076.988	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
581	PJS	49%	4.410.000	638.998	7.1%	3.771.002	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
588	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POS	49%	19.600.000	156.900	0.39%	19.443.100	
594	POV	49%	6.124.809	17.025	0.14%	6.107.784	
595	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
596	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
599	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
600	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
601	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
614	PTX	0%	0	0	0%	0	
615	PVA	49%	10.704.540	32.944	0.15%	10.671.596	
616	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	147.807	0.30%	24.352.193	
619	PVM	49%	18.932.914	37.881	0.10%	18.895.033	
620	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
623	PVX	0%	0	584.322	0.15%	-584.322	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
626	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
631	PXL	49%	40.533.883	110.780	0.13%	40.423.103	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.329.930	10.55%	23.070.070	
634	PXT	49%	9.800.000	501.959	2.51%	9.298.041	
635	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
636	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
637	QNC	49%	29.400.000	9.267.409	15.45%	20.132.591	
638	QNS	49%	174.900.577	58.173.968	16.3%	116.726.609	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819	
643	QSP	49%	5.288.214	80.600	0.75%	5.207.614	
644	QTP	49%	220.500.000	5.429.000	1.21%	215.071.000	
645	RAT	49%	2.901.702	28.900	0.49%	2.872.802	
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	15.711.727	5.404	0.02%	15.706.323	
648	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
649	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
650	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
651	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	550.100	11%	1.899.900	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
656	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	49%	1.984.500	130.500	3.22%	1.854.000	
660	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
663	SAS	49%	65.405.841	470.387	0.35%	64.935.454	
664	SB1	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
665	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
666	SBD	49%	6.622.193	64.309	0.48%	6.557.884	
667	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
668	SBL	0%	0	9.100	0.08%	-9.100	
669	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
670	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
671	SBS	100%	146.607.600	685.884	0.47%	145.921.716	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
674	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	
675	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	20.000	0.03%	30.344.773	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
680	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
681	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
682	SD7	49%	5.194.000	51.183	0.48%	5.142.817	
683	SD8	49%	1.372.000	306.900	10.96%	1.065.100	
684	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
685	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	51.348	1.97%	1.222.652	
690	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	15.400	0.34%	2.189.600	
694	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
697	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	88.503	0.04%	105.896.027	
700	SGS	49%	7.065.800	41.050	0.28%	7.024.750	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	0%	0	45.200	1.05%	-45.200	
703	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
704	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
705	SID	49%	49.000.000	138.700	0.14%	48.861.300	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
708	SIV	49%	1.476.063	271.100	9%	1.204.963	
709	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
712	SKH	20%	6.600.000	13.000	0.04%	6.587.000	
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	36.700	0.16%	11.233.300	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
717	SON	0%	0	0	0%	0	
718	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
719	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
724	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
725	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
726	SRT	0%	0	57.000	0.11%	-57.000	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	0%	0	3.800	0.08%	-3.800	
729	SSH	50%	187.500.000	3.700	0%	187.496.300	
730	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	5.910	0.01%	32.873.090	
741	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
744	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
745	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
748	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
749	TBD	49%	15.918.332	1.504.975	4.63%	14.413.357	
750	TBH	0%	0	0	0%	0	
751	TBR	0%	0	0	0%	0	
752	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
753	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
754	TCI	100%	100.979.982	5.435.129	5.38%	95.544.853	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
763	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
764	TGP	49%	5.732.301	117	0%	5.732.184	
765	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
766	THM	0%	0	0	0%	0	
767	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
768	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
769	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
770	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
771	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
772	TID	0%	0	0	0%	0	
773	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
774	TIN	50%	35.068.607	132.400	0.19%	34.936.207	
775	TIS	49%	90.160.000	27.720	0.02%	90.132.280	
776	TKA	0%	0	0	0%	0	
777	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
778	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
779	TLI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
780	TLP	0%	0	0	0%	0	
781	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
782	TMG	49%	8.820.000	3.900	0.02%	8.816.100	
783	TMW	0%	0	0	0%	0	
784	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
785	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
786	TNP	0%	0	0	0%	0	
787	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
788	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800	
789	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
790	TOS	0%	0	0	0%	0	
791	TOW	50%	3.989.075	805.600	10.1%	3.183.475	
792	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
793	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
794	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
795	TR1	0%	0	0	0%	0	
796	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
797	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
798	TRT	0%	0	0	0%	0	
799	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
800	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
801	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
802	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
803	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
804	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
805	TTD	49%	7.620.480	77.800	0.50%	7.542.680	
806	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
807	TTN	49%	17.996.475	94.150	0.26%	17.902.325	
808	TTP	100%	14.999.998	13.232.649	88.22%	1.767.349	
809	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
810	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
811	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
812	TV6	49%	1.470.000	1.013.900	33.8%	456.100	
813	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
814	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
815	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
816	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
817	TVN	49%	332.220.000	538.600	0.08%	331.681.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
818	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDC	49%	17.150.000	4.741.180	13.55%	12.408.820	
821	UDJ	49%	8.085.000	794.900	4.82%	7.290.100	
822	UDL	0%	0	0	0%	0	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	28.200	0.28%	4.871.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
833	VAB	.5%	2.699.800	103.285	0.02%	2.596.515	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	715.800	2.24%	15.284.200	
836	VBB	30%	143.304.800	22.224	0%	143.282.576	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	5.602	0.01%	41.889.227	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
851	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
852	VEA	49%	651.112.000	45.824.392	3.45%	605.287.608	
853	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
854	VEF	49%	81.635.984	1.600	0%	81.634.384	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
856	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
857	VFC	49%	16.660.000	15.196.563	44.7%	1.463.437	
858	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
859	VGG	49%	21.609.000	6.684.058	15.16%	14.924.942	
860	VGI	0%	0	1.938.098	0.06%	-1.938.098	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.791.130	21.8%	17.201.370	
863	VGT	49%	245.000.000	65.327.240	13.07%	179.672.760	
864	VGW	49%	17.529.479	1.761.700	4.92%	15.767.779	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
867	VHG	49%	73.500.000	746.217	0.50%	72.753.783	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	2.480.009	6.244	0.12%	2.473.765	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
871	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
872	VIN	49%	12.495.000	54.900	0.22%	12.440.100	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKC	50%	10.000.000	596.023	2.98%	9.403.977	
876	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
877	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
878	VLC	100%	212.491.611	846.886	0.40%	211.644.725	
879	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
880	VLH	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
881	VLP	0%	0	0	0%	0	
882	VLW	50%	14.450.000	67.500	0.23%	14.382.500	
883	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
884	VMG	49%	4.704.000	72.200	0.75%	4.631.800	
885	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
886	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
887	VMT	0%	0	0	0%	0	
888	VNA	49%	9.800.000	359.072	1.8%	9.440.928	
889	VNB	49%	33.275.880	723.500	1.07%	32.552.380	
890	VNH	49%	3.931.304	71.711	0.89%	3.859.593	
891	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
892	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
893	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
894	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
895	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
896	VOC	0%	0	582.030	0.48%	-582.030	
897	VPA	49%	7.387.326	14.200	0.09%	7.373.126	
898	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
899	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
900	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
901	VQC	49%	1.763.794	143.598	3.99%	1.620.196	
902	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
903	VSE	49%	4.379.252	199.500	2.23%	4.179.752	
904	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
905	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
906	VSN	0%	0	3.348.120	4.14%	-3.348.120	
907	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
908	VST	0%	0	27.515	0.04%	-27.515	
909	VT A	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
910	VT D	0%	0	0	0%	0	
911	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
912	VT G	0%	0	0	0%	0	
913	VT I	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
914	VT K	49%	4.597.782	250.882	2.67%	4.346.900	
915	VT L	0%	0	44.945	0.44%	-44.945	
916	VT M	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
917	VTP	49%	59.673.690	13.024.910	10.7%	46.648.780	
918	VT Q	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
919	VTR	0%	0	0	0%	0	
920	VT S	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
921	VT X	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
922	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
923	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
924	VVN	0%	0	0	0%	0	
925	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
926	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
927	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
928	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
929	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
930	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
931	VXT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
932	WSB	50%	7.250.000	2.223.021	15.33%	5.026.979	
933	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
934	WTC	49%	4.900.000	28.300	0.28%	4.871.700	
935	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
936	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
937	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
938	XDC	0%	0	2.100	0.02%	-2.100	
939	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
940	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
941	XLV	0%	0	0	0%	0	
942	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
943	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
944	XMP	50%	7.500.000	2.000	0.01%	7.498.000	
945	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
946	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
947	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỮA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**